

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Đức Phổ - tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 4286/UBND-NNTN ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng báo cáo Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Công văn số 3442/STNMT-QLĐĐ ngày 22/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng báo cáo Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ báo cáo Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

I. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã Đức Phổ

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của tỉnh nền kinh tế của thị xã Đức Phổ đã phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa, đời sống của nhân dân trong thị xã đã từng bước được cải thiện. Bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân tăng nhanh. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện các nội dung quản lý đất đai đã được Luật Đất đai hiện hành quy định đang trở thành vấn đề quan trọng.

Năm 2014, 2015 là những năm trọng tâm triển khai tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013. Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được thị xã Đức Phổ quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành Tài nguyên và Môi trường và các ban, ngành có liên quan trong thị xã để tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, với sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, đã góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai. Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được UBND thị xã chỉ đạo thực hiện tốt làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được chặt chẽ và có hiệu quả.



1. Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)

- Đối với cấp huyện: Thực hiện Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đức Phổ. Đây là cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các xã, thị trấn: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, thì quy hoạch sử dụng đất cấp xã không lập quy hoạch riêng mà thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ) phê duyệt;

2. Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm:

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013, UBND thị xã đã tiến hành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020), và được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 thị xã Đức Phổ; Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đức Phổ; Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ; Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Phổ; Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đức Phổ; Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Phổ.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, UBND thị xã Đức Phổ đã tiến hành công bố, công khai và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Cùng với quy hoạch chi tiết xây dựng các khu trung tâm xã, các khu, cụm, tuyến dân cư, tái định cư,... Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về công tác kiểm kê đất đai:

Theo định kỳ 5 năm, thực hiện Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ



hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thị xã Đức Phổ đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đúng kế hoạch.

4. Về công tác thống kê đất đai:

Trên cơ sở kết quả tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm, công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm tại địa phương được tiến hành thường xuyên. Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai tại địa phương được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của kỳ quy hoạch 2011-2020:

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn thị xã Đức Phổ.

+ Chính lý, thống nhất ranh giới đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt trên bản đồ và thực địa. Trường hợp chưa đủ điều kiện, cơ sở để thống nhất ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt thì phải tiến hành đo đạc trực tiếp.

+ Xác định tọa độ tại các điểm chuyên hướng đường ranh giới khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Trên cơ sở kết quả xác định diện tích của các khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt, tiến hành tổng hợp diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt của xã, thị trấn.

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức thực hiện hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị.

+ Tiếp tục đề xuất rà soát Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; chú trọng bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất với quy trình trồng, bảo vệ kết hợp khai thác chặt chẽ, vừa bảo đảm Mục đích phát triển kinh tế rừng, giải quyết đất sản xuất, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập, hạn chế di dân không theo quy hoạch, vừa góp phần thực hiện chức năng phòng hộ, phòng, chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Việc chuyển đổi phải có lộ trình theo kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Không chuyển rừng phòng hộ chắn



cát, chắn sóng ven biển sang rừng sản xuất.

- Kết quả quản lý, giám sát quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Các cấp, các ngành đã tập trung thực hiện các giải pháp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung và công tác khai thác và phát triển quỹ đất nói riêng, góp phần đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phát huy nguồn lực từ đất.

+ Công tác lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm của thị xã Đức Phổ được chú trọng. Việc lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện phù hợp điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội, khả năng nguồn lực, quy hoạch nông thôn mới, danh mục công trình hạ tầng ưu tiên đầu tư ... nhờ đó, góp phần tạo tính thống nhất trong quản lý nhà nước về đất đai, chủ động bố trí quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khuyến khích các ngành, địa phương tích cực trong việc đẩy mạnh các giải pháp thúc đẩy hoạt động khai thác quỹ đất nhằm tạo nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, góp phần tạo nên diện mạo khu dân cư đô thị, nông thôn ngày càng khang trang hơn.

- Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, thanh tra và giám sát việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, vi phạm cam kết tiến độ thực hiện dự án. Tiến hành kiểm tra, giải quyết kịp thời các kiến nghị của địa phương đối với những tổ chức vi phạm sử dụng đất. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc kết luận thanh tra. Công bố công khai các tổ chức, chủ đầu tư chậm triển khai dự án, vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hiện tượng đầu cơ, chuyên nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật, không giao đất cho các chủ đầu tư không đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 58, Luật Đất đai 2013.

2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất các loại so với chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch: **(Phụ biểu 03)**

2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch: **(Phụ biểu 04)**

2.3. Báo cáo số lượng các công trình dự án đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt:

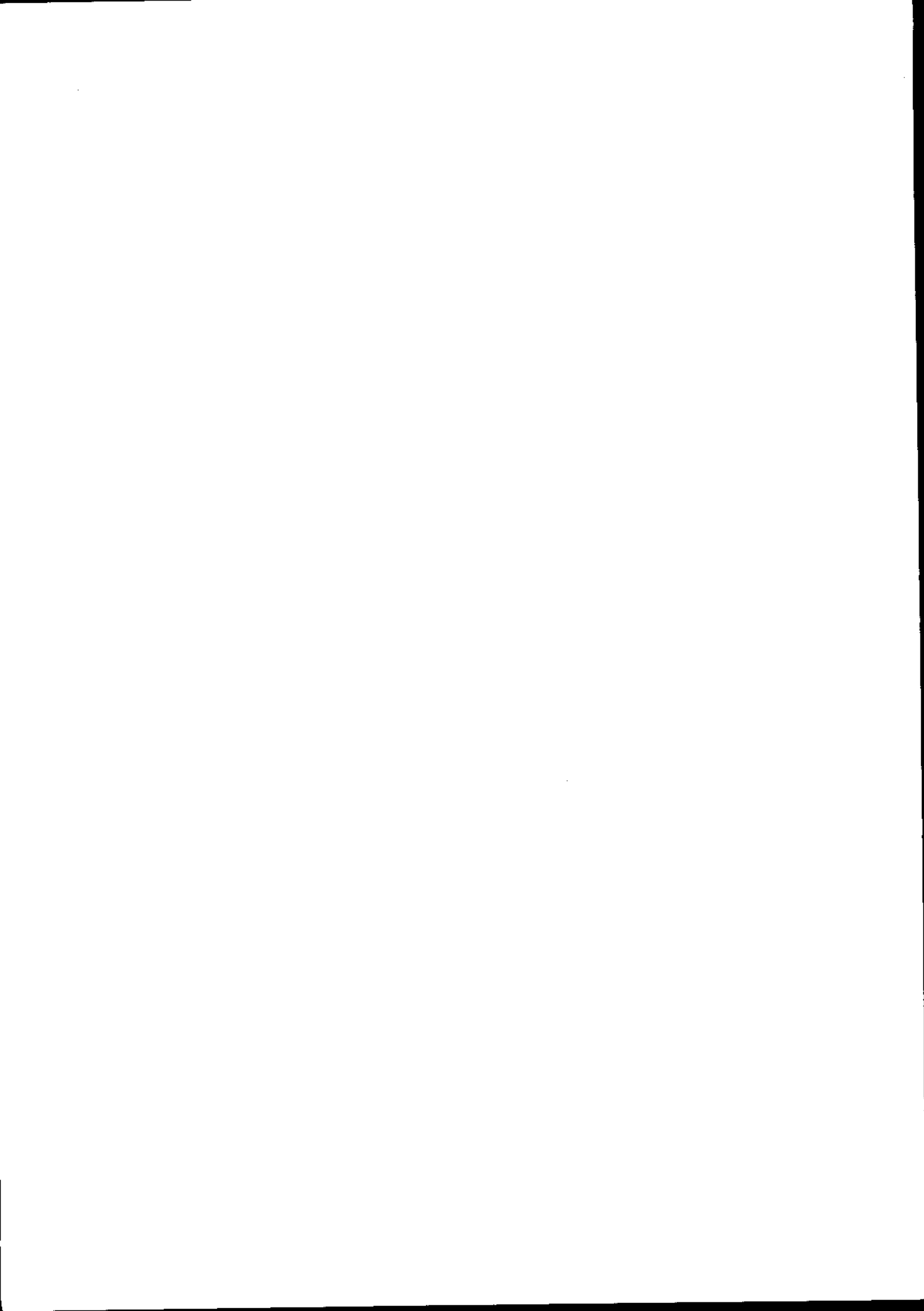
1. Đầu tư xây dựng, mở rộng Quốc lộ 1A (đoạn Km1092+577-Km1125) đoạn đi qua địa bàn huyện Đức Phổ



2. Đường dây 110 KV đấu nối Thủy điện ĐăkRe
3. Nâng cấp và mở rộng lưới điện phân phối nông thôn tỉnh Quảng Ngãi vay vốn ADB
4. Thao trường bắn, Thao trường huấn luyện
5. Trụ sở làm việc Cảnh sát PCCC khu vực số 3
6. XD trụ sở làm việc của BHXH huyện Đức Phổ
7. XD nâng cấp đường dây 110 KV TBA 220KV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan
8. Cầu vượt đường sắt KM995+590 xã Phổ Châu; Cầu vượt đường sắt KM982+981 xã Phổ Khánh (thuộc DA XD các hạng mục công trình GD II Kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp, đoạn qua xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ)
9. Đường dây thông tin tín hiệu đường sắt xã Phổ Châu; Đường gom, rào cách ly từ Km 990+100 - Km 990+550 tuyến đường sắt Hà Nội - TP. HCM xã Phổ Thạnh (thuộc DA XD các hạng mục công trình GD II Kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp, đoạn qua xã Phổ Châu, huyện Đê Phổ Minh (Hạng mục: Đê và các công trình trên đê và hạng mục: Đường thi công))
10. Cầu Thủy Triều và đường đầu cầu
11. XD hệ thống giao thông đấu nối KDC Đồng Phởi - Giáp đường Bùi Thị Xuân
12. Đường Phạm Hữu Nhật.
13. Đường Phạm Văn Đồng giáp đường Trần Hưng Đạo.
14. Đường nhà ông Lương - Khu Thương mại huyện Đức Phổ.
15. Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài.
16. Cửa hàng VLXD và trang trí nội thất Duy Bách.
17. Khu dịch vụ khách sạn - Nhà hàng.
18. Cửa hàng kinh doanh dịch vụ ô tô Tín Thành Hưng.
19. Cửa hàng kinh doanh xe máy Lam Sơn.



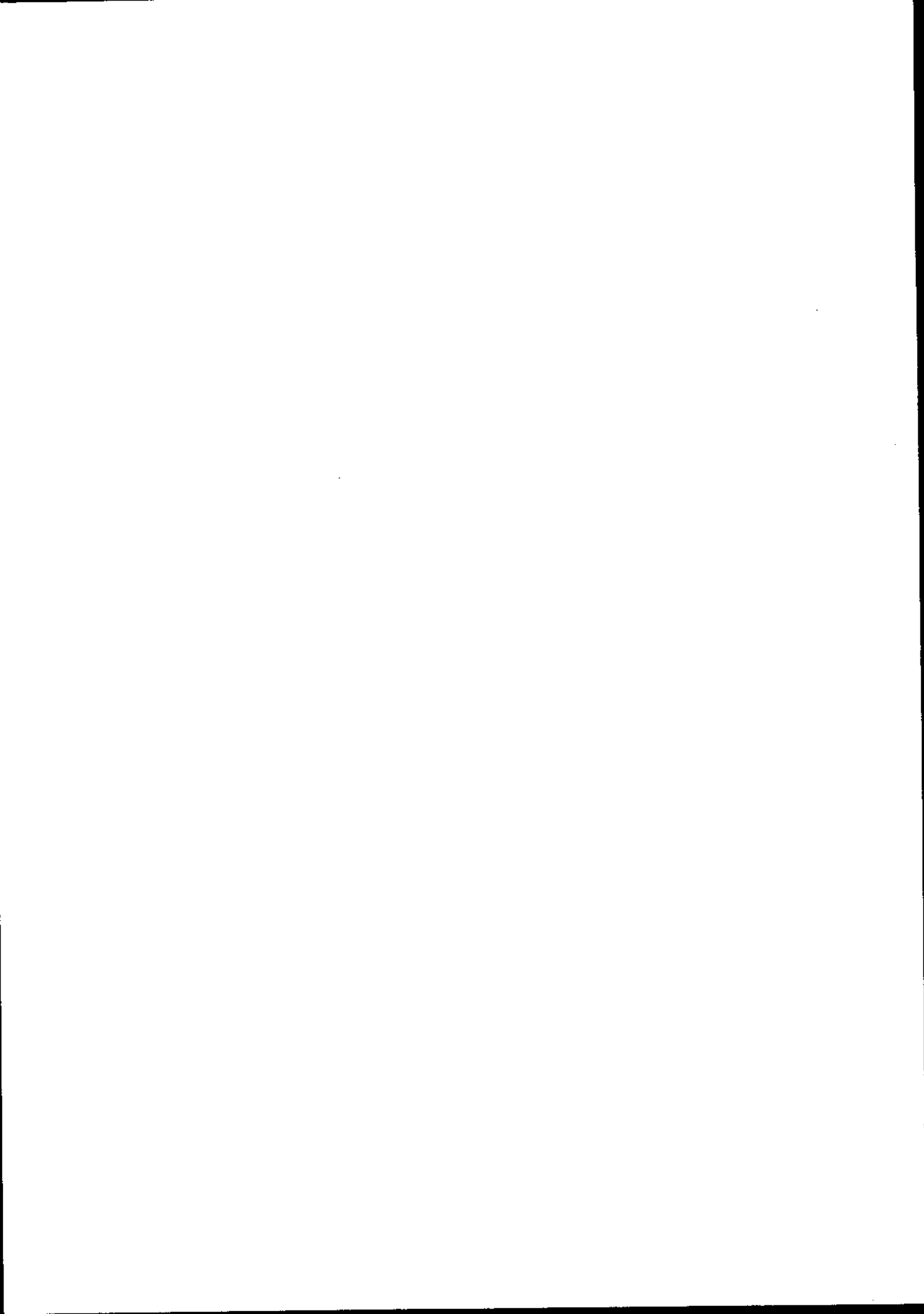
20. Xây dựng Quảng Trường Đức Phổ.
21. Nhà thư viện huyện Đức Phổ.
22. Đất ở tại đô thị (chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân).
23. KDC Nam đường Trần Hưng Đạo và chính trang đô thị (KDC Phía nam tuyến đường QL1A-Mỹ Á).
24. KDC vùng lõm.
25. Khu TĐC QL1A - Mỹ Á - Đi Khu công nghiệp Phổ Phong (GD1).
26. Công ty TNHH thương mại và công nghệ môi trường MD.
27. Công viên cây xanh.
28. KDC Bao Điền.
29. Cơ sở chăn nuôi gia súc theo hướng công nghiệp sạch Phổ Cường.
30. Chợ Đàn Mỹ Trang.
31. Chùa Trang Sơn.
32. Trạm kiểm lâm địa bàn và kho chứa dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng.
33. Nâng cấp Đập Hồ Vũng.
34. Kho chứa dụng cụ, thiết bị Phòng cháy chữa cháy rừng.
35. KDC An Phát Đạt.
36. KDC Bắc đường Hùng Vương.
37. Đầu tư Trang trại cây dược liệu và cây ăn trái Như Ý.
38. Nâng cấp đập nước Ông Sỹ.
39. Tuyến đường Đức Phổ - Mỹ Á nối với đường Ngô Quyền.



40. Đường QL1A - Mỹ Á (giai đoạn 2).
41. Đường Võ Trung Thành.
42. XD trạm dừng nghỉ và bến xe nam Quảng Ngãi tại đường tránh QL1A xã Phổ Minh.
43. Tuyến kênh Liệt Sơn - Chóp Vung.
44. Trường mầm non Phổ Minh.
45. KDC hồ tôm liên vùng 1, thôn Hải Tân.
46. KDC vùng lồm Trường Sanh.
47. KDC vùng lồm Hải Môn.
48. Khu tái định cư cho 4 hộ dân dưới chân cầu vượt xã Phổ Minh.
49. Nhà văn hóa xã.
50. Khu thương mại và dịch vụ vận tải Minh Quyên.
51. Mở rộng tuyến QL1A - công nghiệp đi Phổ Phong
52. Hồ Lỗ Lá
53. XD phòng làm việc cấp xã và Ban chỉ huy quân sự xã
54. Xây dựng trạm xăng dầu
55. Quốc lộ 24 đoạn qua xã Phổ Phong
56. Đường QL1A - Mỹ Á - Khu CN Phổ Phong (giai đoạn 2)
57. Đường dây 220KV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi
58. Tôn tạo; nâng cấp; nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm
59. KDC hồ Tôm liên doanh vùng 1, thôn Hải Tân, xã Phổ Quang



60. Trạm kinh doanh xăng dầu thương mại; dịch vụ
61. Nhà trực vận hành điện lực Phổ Thạnh
62. Nâng cấp tuyến Quốc lộ 1 đi bãi rác
63. Hồ chứa nước Cây Xoài
64. Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức I
65. XD tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ
66. Hệ thống cấp nước sạch phục vụ khu dân cư Sa Huỳnh
67. Đất ở trong khu dân cư thương mại dịch vụ kết hợp chợ Sa Huỳnh
68. Khu dân cư ven biển Thạch By 2
69. KDC kết hợp chính trang đô thị Sa Huỳnh
70. Điểm sinh hoạt văn hóa thôn Long Thạnh 2
71. Xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn
72. Sửa chữa nâng cấp đường Phổ Minh - Phổ Văn
73. Kè Trà Câu thuộc dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền trung - tỉnh Quảng Ngãi
74. KDC Lô Tượng Ngoài
75. KDC Lô Tượng trong
76. MR chợ Trà Câu
77. Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Phổ Vinh
78. Thu hồi đất, giao đất cho UBND huyện để cho thuê theo thẩm quyền (nuôi tôm trên cát)
79. Khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển

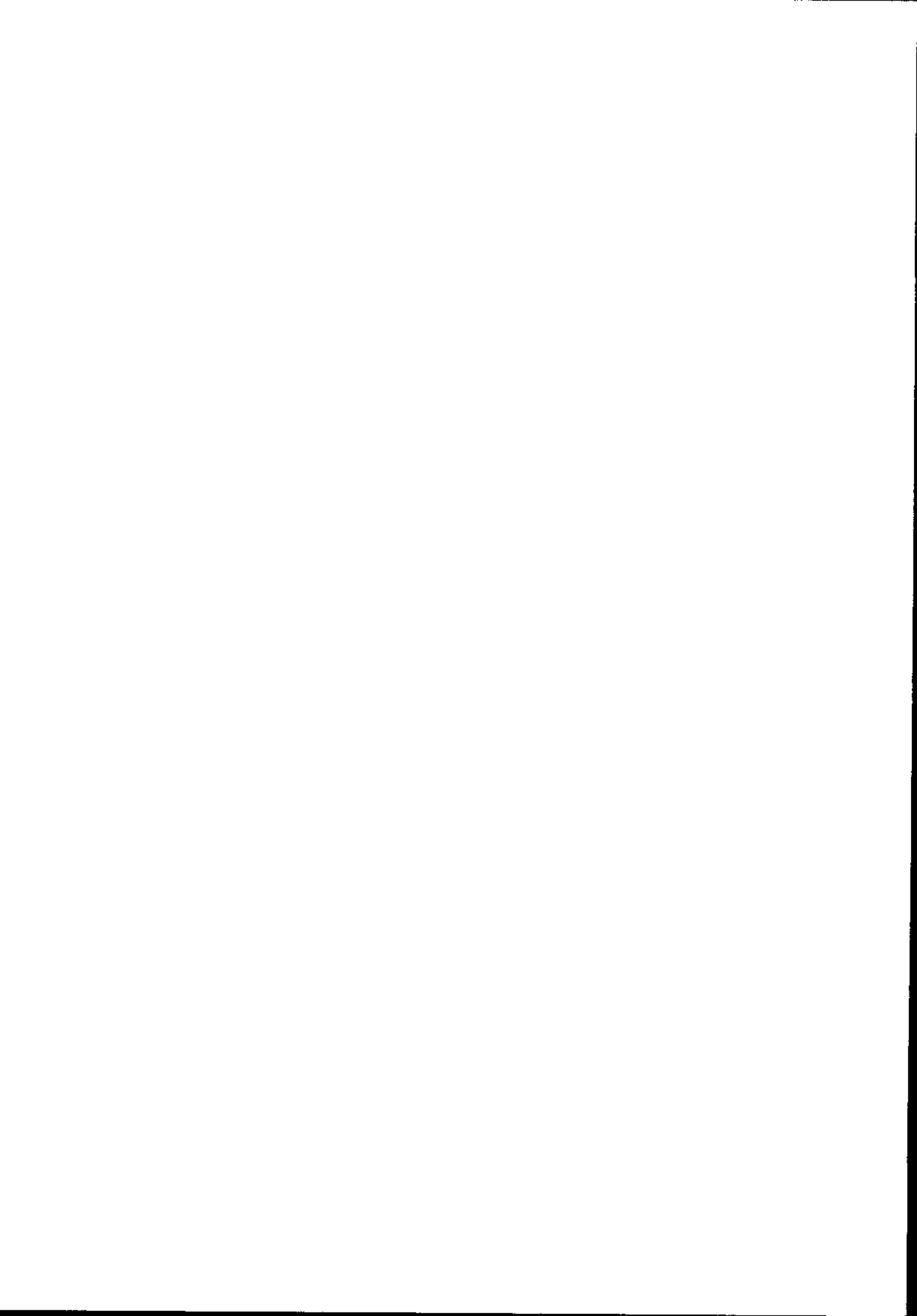


80. Mở rộng Chùa Thanh Sơn

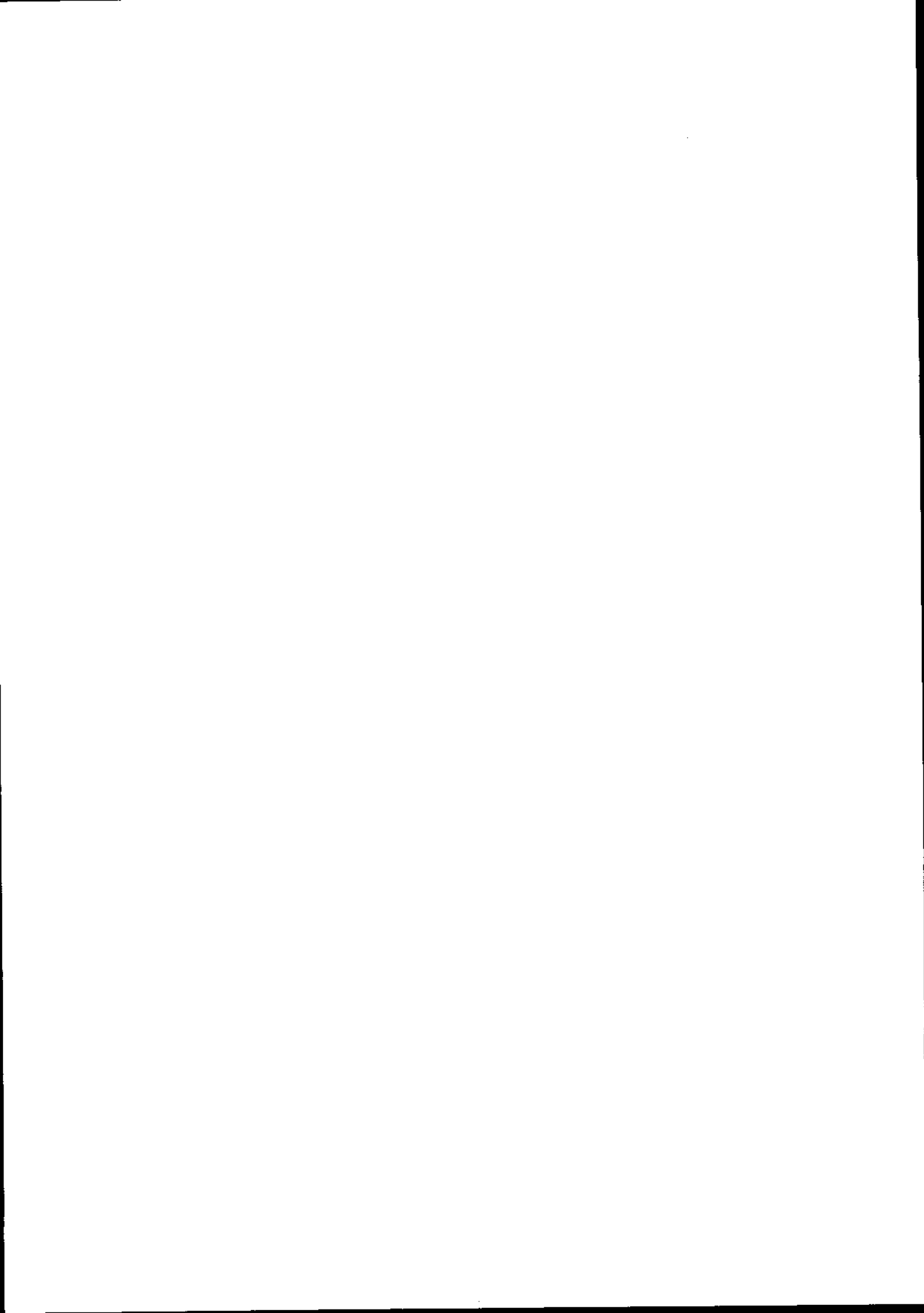
81. Mở rộng Chùa Thiên Phước

2.4. Đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (cấp tỉnh phân bổ) (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	37.276,14	37.316,12	39,98
1	Đất nông nghiệp	27.788,70	28.062,14	273,44
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5404,68	5.365,35	-39,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5027,69</i>	<i>5.277,69</i>	<i>250,00</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	376,99	87,66	-289,33
	Đất trồng lúa nương			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3798,55	4.584,49	785,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3672,27	1.742,09	-1.930,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	3830,95	3.898,06	67,11
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	10607,15	11.211,88	604,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	356,95	643,83	286,88
1.8	Đất làm muối	114,7	107,45	-7,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,45	508,99	505,54
2	Đất phi nông nghiệp	8.261,95	8.755,10	493,15
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	105,58	595,72	490,14
2.2	Đất an ninh	3	6,27	3,27
2.3	Đất khu công nghiệp	157,4	538,66	381,26
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp	44,38	75,21	30,83
2.6	Đất thương mại dịch vụ		545,62	545,62



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (cấp tỉnh phân bổ) (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	826,45	37,09	-789,36
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3203,73	3.182,02	-21,71
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	1433,31	1.479,23	45,92
-	Đất thủy lợi	848,74	917,93	69,19
-	Đất công trình năng lượng	146,26	377,42	231,16
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,63	0,65	-0,98
-	Đất cơ sở văn hóa	413,47	45,54	-367,93
-	Đất cơ sở y tế	9,89	13,34	3,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	82,69	85,42	2,73
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	248,33	244,33	-4,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9	4,00	-5,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			
-	Đất công trình công cộng khác			
-	Đất chợ	10,41	14,16	3,75
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	55,76	52,42	-3,34
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		1,52	1,52
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,73	24,43	5,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	877,79	1.268,27	390,48
2.14	Đất ở tại đô thị	291,73	95,87	-195,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	31,24	16,27	-14,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		14,03	14,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	17,45	7,51	-9,94
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	850,91	827,15	-23,76



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (cấp tỉnh phân bổ) (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	123,46	55,67	-67,79
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		15,26	15,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		41,79	41,79
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng		9,96	9,96
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1654,34	710,76	-943,58
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng		633,60	633,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng	1225,49	498,88	-726,61
4	Đất khu công nghệ cao*			
5	Đất khu kinh tế*			
6	Đất đô thị*		9.151,77	9.151,77

2.5. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác quản lý các dự án khu đô thị, thương mại dịch vụ, ... thiếu chặt chẽ. Tình trạng 01 nhà đầu tư được giao nghiên cứu đầu tư, chủ đầu tư cùng lúc nhiều dự án khu đô thị, thương mại dịch vụ, ... Trong khi đó, công tác thẩm định về năng lực tài chính, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, tiến độ thực hiện, chất lượng các công trình, ... chưa được quan tâm đúng mức, nhiều dự án được phê duyệt quy hoạch từ năm 2010, nhưng đến nay vẫn chưa triển khai, hoặc triển khai chậm so với tiến độ cam kết.

- Phần lớn các dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, chưa được rà soát chặt chẽ về hiện trạng, diện tích đất, năng lực nhà đầu tư, tính khả thi, hiệu quả của từng dự án; nhiều dự án chưa đảm bảo đầy đủ các thủ tục theo quy định, một số dự án chỉ thực hiện bước thỏa thuận, nghiên cứu đầu tư. Do đó, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm đạt khá thấp.

- Công tác phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương trong việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất chưa tốt, thiếu chính xác. Nhiều ngành, địa phương khá lúng túng trong triển khai thực hiện (một số dự án đã triển khai xây dựng hạ tầng khá lâu, nhưng vẫn chưa hoàn thiện các thủ tục hồ sơ giao đất theo quy định).

III. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của thị xã Đức Phổ thời kỳ 2011-2030.



1. Tình hình chuẩn bị các nội dung lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Đức Phổ

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành; Công văn số 4745/UBND-NNTN ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 trong khi quy hoạch tỉnh chưa phê duyệt.

UBND thị xã Đức Phổ chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành thuê đơn vị tư vấn lập đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ giai đoạn 2021-2030;

2. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

2.1 Đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: **(Phụ biểu 06)**

2.2. Danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: **(Phụ biểu 08)**

3. Diện tích đất nông nghiệp xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: (Phụ biểu 09)

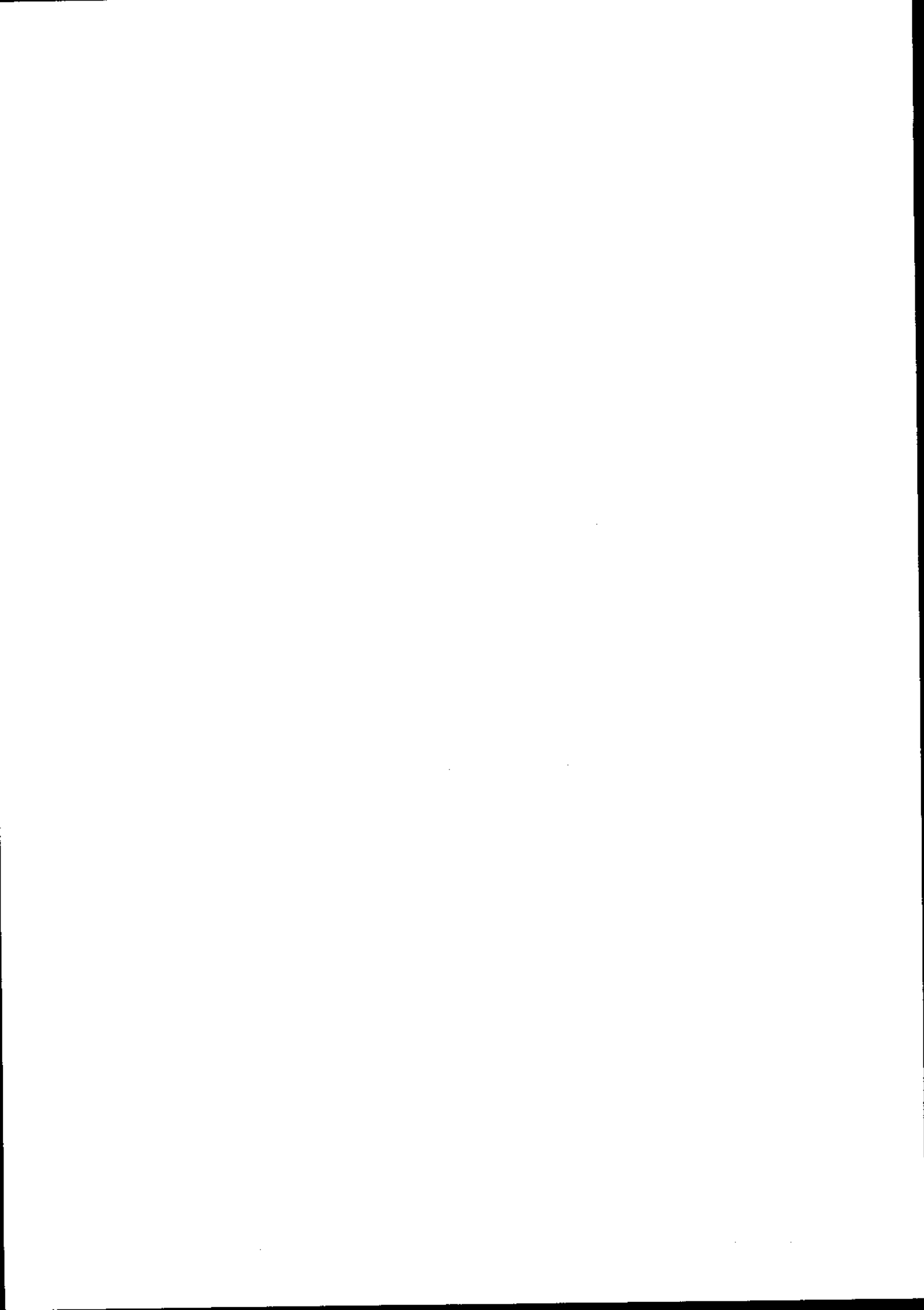
IV. Đánh giá chung về các tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp để triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2030

1. Các mặt làm được

- Luật Đất đai 2013 ra đời, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai có những chuyển biến rất tích cực. Đặc biệt, kế hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ được lập hàng năm (Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã xác định cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, nguồn vốn thực hiện.... Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi). Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được thực hiện cụ thể, đồng bộ và chặt chẽ, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

- Việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 được lập tuân thủ theo các văn bản pháp luật và quy trình quy phạm cụ thể. Do vậy, để thực hiện tốt công tác quy hoạch, cần có các cơ chế chính sách thật sự phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra:



- Đưa Luật đất đai và các văn bản dưới Luật có liên quan vào điều kiện cụ thể của địa phương và áp dụng đồng bộ các chính sách quản lý đất đai trên địa bàn thị xã.

- Thực hiện chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả đối với mọi mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện chính sách đền bù và chính sách thuế hợp lý sẽ có tác dụng động viên khi cần chuyển mục đích sử dụng của các loại đất, nhất là đất nông nghiệp và đất ở. Làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư và có chính sách ưu tiên đào tạo, bố trí công ăn việc làm cho nhân dân ở những khu vực nhà nước thu hồi đất canh tác. Thực hiện tốt chính sách đất đai nhà ở cho người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách.

- Có chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, trong đó chính sách về thuê đất, giao đất phải thông thoáng, tạo hành lang pháp lý môi trường thuận lợi cho đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ.

- Có chính sách ưu tiên đất cho những nhu cầu bắt buộc có ý nghĩa quốc gia, có ý nghĩa phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, tuy nhiên cần sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian xây dựng.

- Khuyến khích đầu tư phát triển đồng bộ và kết hợp các mục đích sử dụng đất, áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sử dụng, làm tăng độ màu mỡ cho đất, tận dụng không gian xây dựng, khai thác sử dụng đất gắn với bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên môi trường.

2. Những tồn tại

- Chất lượng quy hoạch còn thấp, thiếu tính bền vững. Phương án quy hoạch chưa dự báo sát tình hình thực tế, còn mang nặng tính chủ quan. Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

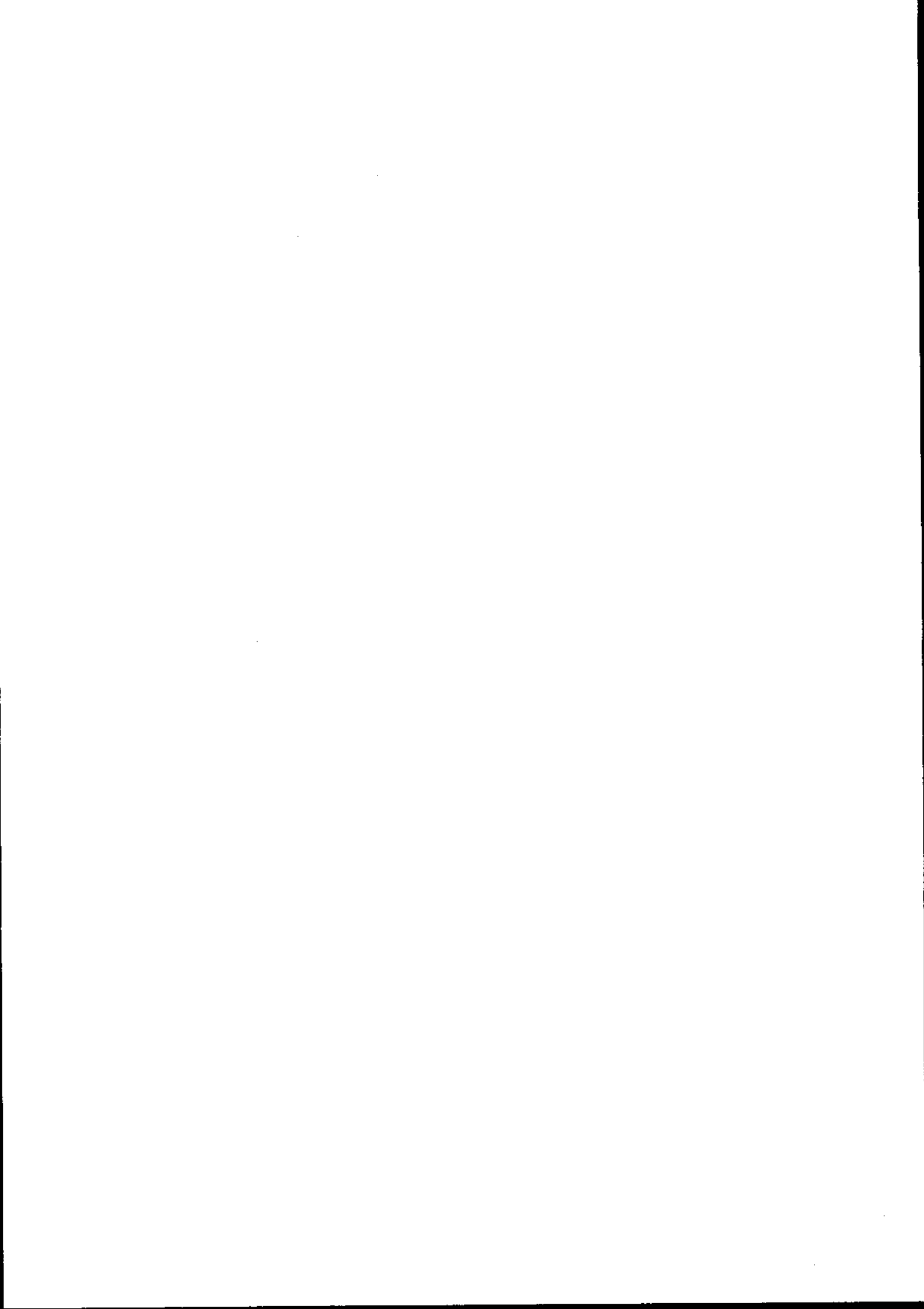
- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý, nhưng trong quá trình xử lý còn gặp nhiều vướng mắc, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không tiến hành điều chỉnh hoặc hủy bỏ quy hoạch.

3. Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- *Nguyên nhân khách quan:*

+ Thủ tục thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kéo dài (Phụ thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên), dẫn đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đã trễ, làm ảnh hưởng tính khả thi của phương án quy hoạch,



kế hoạch sử dụng đất.

+ Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số công trình, dự án không triển khai thực hiện được.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình trạng vừa thiếu, vừa thừa thường phải điều chỉnh.

+ Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên quy hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong quy hoạch sử dụng đất, nên cũng không thể giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai, mặc dù phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

+ Sự gắn kết giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác còn nhiều bất cập và khó khăn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, quy hoạch ngành do không thống nhất nhau về kỳ kế hoạch, tiêu chí phân loại đất, định mức và chỉ tiêu loại đất...

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra.

+ Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất.

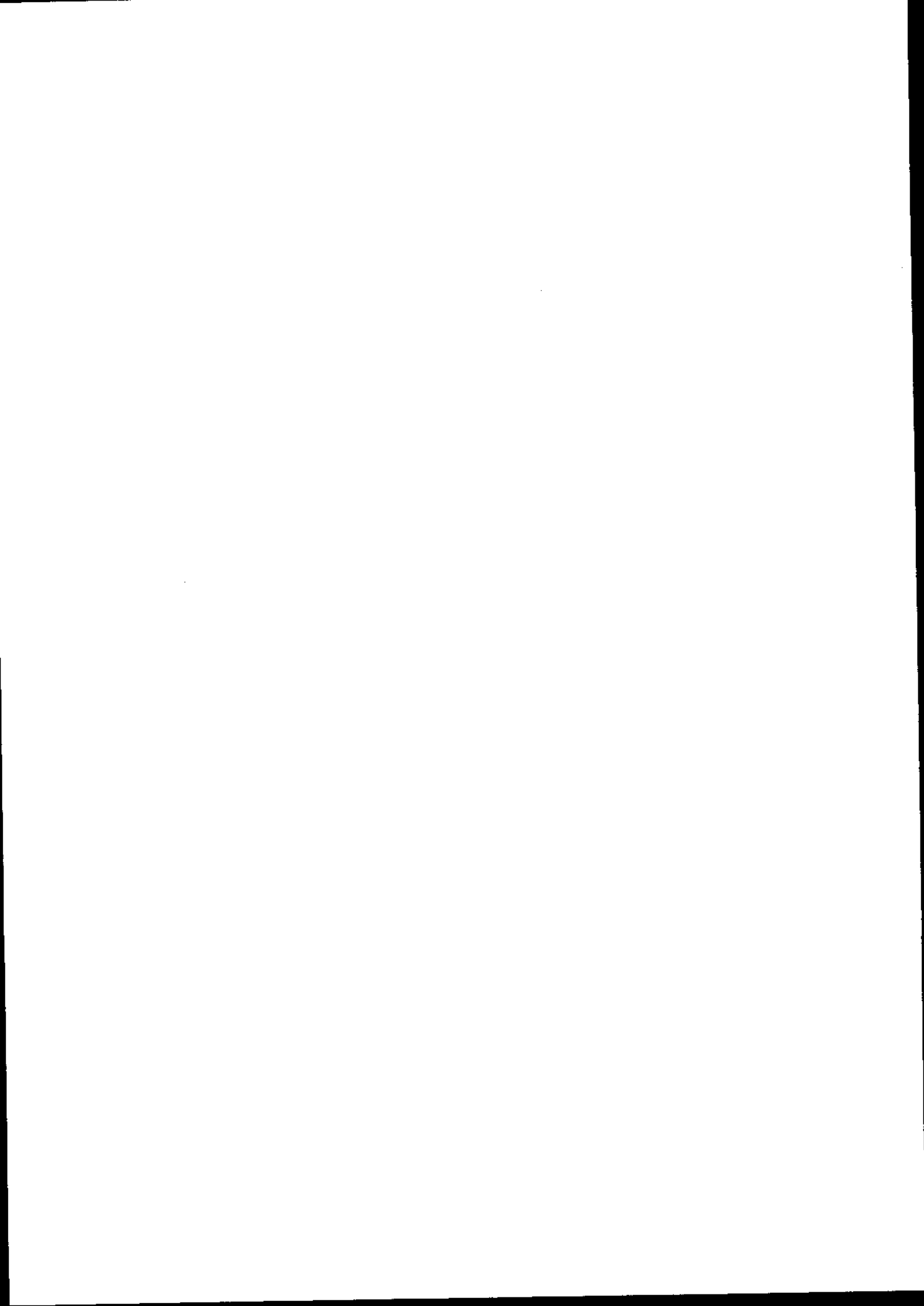
+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của thị xã đã đề ra trước đây.

+ Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

+ Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

3. Giải pháp để triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2030

- Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện



đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Tham mưu, đề xuất xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, ... và các quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đề xuất phân các danh mục thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án thành 5 nhóm theo quy định pháp luật liên quan về quy trình, thủ tục đất đai, đầu tư xây dựng và đề xuất cụ thể đối với một số dự án có vị trí sử dụng đất nằm trong cánh đồng lớn, dọc Quốc lộ 1A, ...

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

V. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận

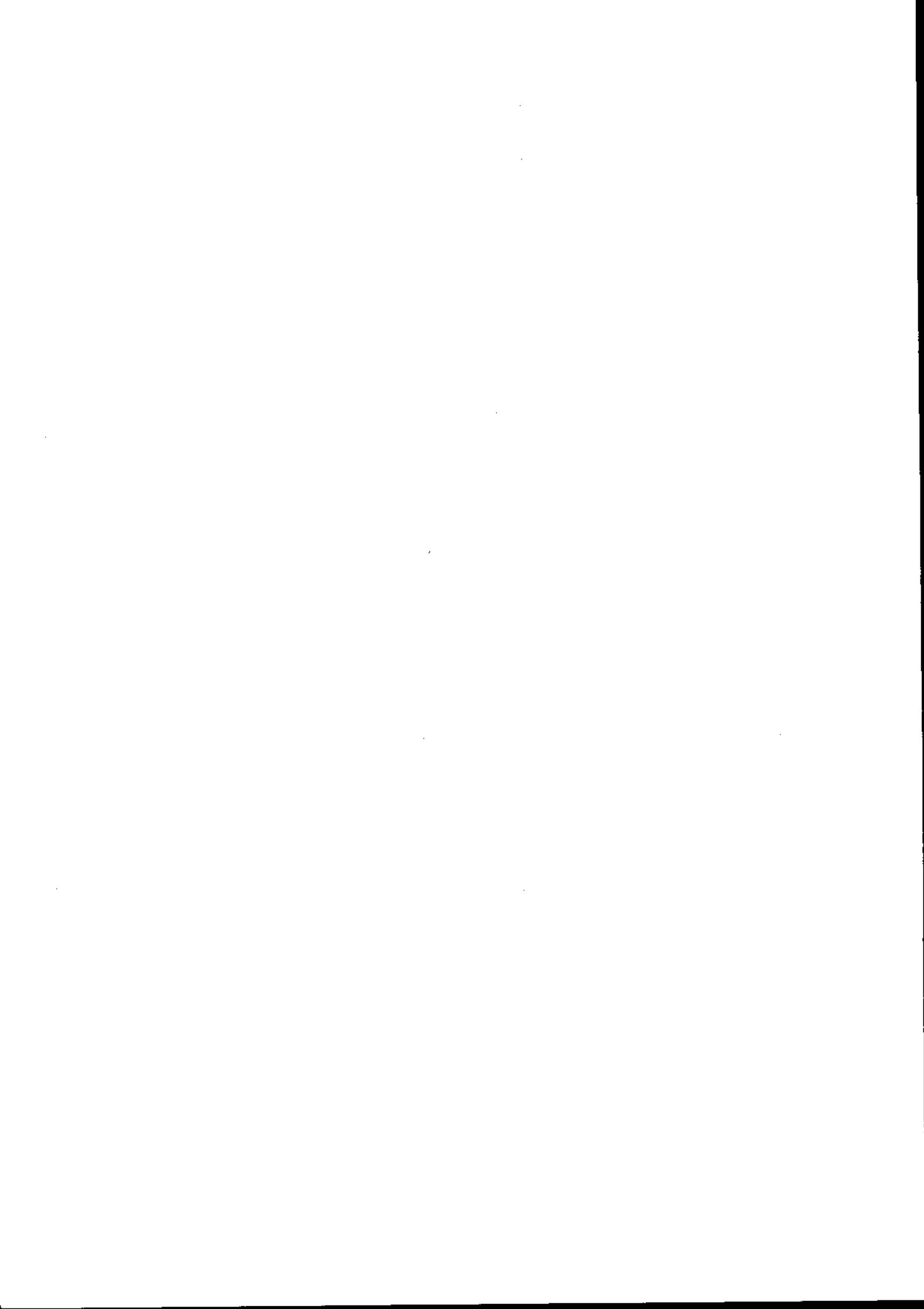
- Tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về quy hoạch sử dụng đất đai, kê khai đất đai và các tài liệu khác có liên quan ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã), làm cơ sở cung cấp thông tin đề tiến hành xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ xây dựng được các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể về đất đai, đặc biệt các dự án phát triển sử dụng đất của các ngành ở thị xã hoặc của cấp tỉnh có liên quan trên địa bàn thị xã. Vì vậy, tính khả thi của dự án tương đối cao, sát với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các ngành các cấp.

2. Kiến nghị

Để công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện đúng pháp luật, đi vào nề nếp, là điều kiện giúp quản lý đất đai chặt chẽ và tạo thuận lợi cho người sử dụng đất chủ động khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND thị xã Đức Phổ kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt dự án kế hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ để UBND thị xã làm cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như làm căn cứ pháp lý cho việc triển khai thực hiện các nội dung dự án, các công trình trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp



phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thị xã.

- Để thực hiện theo đúng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, UBND thị xã đề nghị UBND tỉnh, các Bộ ngành Trung ương và các cấp quan tâm đầu tư, hỗ trợ nhiều hơn nữa các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thủy lợi, điện, nước..., các cơ sở hạ tầng xã hội như giáo dục, văn hóa, y tế, thể thao... các khu dân cư.

- Phát triển quỹ đất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tiếp cận đất đai: Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021 - 2030) đúng theo quy định của pháp luật về đất đai nhằm giúp cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã.

Sự cần thiết sử dụng vốn đầu tư của thị xã trong giai đoạn 2020-2030 vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội là rất lớn so với nguồn lực và khả năng tự cân đối đầu tư của thị xã. Để đạt được các chỉ tiêu đề ra thì thị xã cần có các giải pháp cụ thể, tranh thủ kịp thời các nguồn vốn ngân sách đầu tư của tỉnh và của trung ương. Ngoài ra cần có biện pháp thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhằm phát huy tối đa nội lực và tranh thủ kịp thời nguồn ngoại lực từ bên ngoài.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ thị xã về việc tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm thể hiện tính hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

Trên đây là các nội dung báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Đức Phổ. *[Chữ ký]*

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng TN&MT thị xã;
- Văn phòng thị xã;
- Lưu VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Võ Minh Vương

1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960

1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970

Phụ biểu 01: TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ ĐỨC PHỒ - TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 14/BC-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020)

ST T	Tên đơn hành chính	 Năm triển khai Năm thành lập		Văn bản phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)	2011	2014	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đức Phổ	
2	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	2016	2019	Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Phổ	
3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm				
3,1	Năm 2015	2014	2015	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Đức Phổ	
3,2	Năm 2016	2015	2016	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đức Phổ	
3,3	Năm 2017	2016	2017	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đức Phổ	

ST T	Tên đơn hành chính	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3,4	Năm 2018	2017	2018	Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Phổ	
3,5	Năm 2019	2018	2019	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đức Phổ	
3,6	Năm 2020	2019	2020	Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Phổ	
B	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030				
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030)	2020			
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	2020	2021		

Phụ biểu 02:

HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020

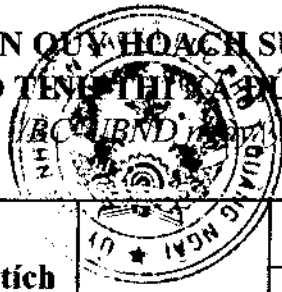
THỊ XÃ ĐỨC PHƯỚC, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 341/B.C.UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020)

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
		37.276,14	100,00	37.305,30	100,00	29,16
1	Đất nông nghiệp	26.470,05	71,01	30.515,00	81,80	4.044,95
1.1	Đất trồng lúa	5.933,01	22,41	6.044,20	16,20	111,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.403,17	91,07	5.890,00	15,79	486,83
	Đất trồng lúa nước còn lại	529,84	9,81	154,10	0,41	-375,74
	Đất trồng lúa nương					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.177,45		5.960,30	15,98	1.782,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.950,44	94,57	3.050,00	8,18	-900,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.377,93	85,51	3.876,80	10,39	498,87
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng sản xuất	3.377,93		11.271,20	30,21	7.893,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	194,93	5,77	162,70	0,44	-32,23
1.8	Đất làm muối	116,03	59,52	115,60	0,31	-0,43
1.9	Đất nông nghiệp khác			34,20	0,09	34,20
2	Đất phi nông nghiệp	5.394,41	14,47	6.242,90	16,73	848,49
2.1	Đất quốc phòng	74,28	1,38	120,20	0,32	45,92
2.2	Đất an ninh	1,74	2,34	4,90	0,01	3,16
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất khu chế xuất					
2.3	Đất cụm công nghiệp	4,12		11,60	0,03	7,48
2.4	Đất thương mại dịch vụ			21,00	0,06	21,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	33,11		31,20	0,08	-1,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.794,37		2.900,90	7,78	1.106,53
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	1.027,14		1.311,90	3,52	284,76
-	Đất thủy lợi	669,89	65,22	1.546,20	4,14	876,31
-	Đất công trình năng lượng	4,98	0,74	4,60	0,01	-0,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,63	12,65	0,50	0,00	-0,13

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	- Đất cơ sở văn hóa	6,12	971,43	10,30	0,03	4,18
	- Đất cơ sở y tế	4,55	74,35	4,80	0,01	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	50,85	1117,58	60,40	0,16	9,55
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	18,81	36,99	22,80	0,06	3,99
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội					
	- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác					
	- Đất công trình công cộng khác					
	- Đất chợ	6,35		6,00	0,02	-0,35
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	2,62	41,26	10,60	0,03	7,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,43		6,80	0,02	4,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	785,14	32310,29	1.131,00	3,03	345,86
2.14	Đất ở tại đô thị	57,70	7,35	70,40	0,19	12,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,20	24,61	13,70	0,04	-0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			7,60	0,02	7,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	17,45		8,40	0,02	-9,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	854,92	4899,26	825,50	2,21	-29,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	46,27	5,41	66,90	0,18	20,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng			11,30	0,03	11,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng			10,20	0,03	10,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	676,80		676,80	1,81	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.034,31	152,82	244,40	0,66	-789,91
2.26	Đất phi nông nghiệp khác					
3	Đất chưa sử dụng	5.411,68	14,52	547,40	1,47	-4.864,28
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					

Phụ biểu 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011-2020) THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH THỊ SÀI GÒN - TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo báo cáo số 344 tháng 11 năm 2020)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (cấp tỉnh phân bổ) (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
					(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	37.276,14	37.316,12	37.305,25	-10,87	99,97
1	Đất nông nghiệp	27.788,70	28.062,14	30.512,98	2.450,84	108,73
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	5404,68	5.365,35	6.043,99	678,64	112,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5027,69</i>	<i>5.277,69</i>	<i>5.889,89</i>	<i>612,20</i>	<i>111,60</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	376,99	87,66	154,10	66,44	175,79
	Đất trồng lúa nương					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3798,55	4.584,49	5.959,10	1.374,61	129,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3672,27	1.742,09	3.049,95	1.307,86	175,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	3830,95	3.898,06	3.876,83	-21,23	99,46
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất	10607,15	11.211,88	11.270,60	58,72	100,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	356,95	643,83	162,74	-481,09	25,28
1.8	Đất làm muối	114,7	107,45	115,62	8,17	107,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,45	508,99	34,15	-474,84	6,71
2	Đất phi nông nghiệp	8.261,95	8.755,10	6.244,89	-2.510,21	71,33
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	105,58	595,72	120,23	-475,49	20,18
2.2	Đất an ninh	3	6,27	4,94	-1,33	78,79
2.3	Đất khu công nghiệp	157,4	538,66		-538,66	
2.4	Đất khu chế xuất					
2.5	Đất cụm công nghiệp	44,38	75,21	11,59	-63,62	15,41
2.6	Đất thương mại dịch vụ		545,62	21,15	-524,47	3,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	826,45	37,09	21,24	-15,85	57,27

2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.203,73	3.182,02	2.978,67	-203,35	93,61
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	1.433,31	1.479,23	1.320,42	-158,81	89,26
-	Đất thủy lợi	848,74	917,93	1.547,87	629,94	168,63
-	Đất công trình năng lượng	146,26	377,42	4,60	-372,82	1,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,63	0,65	0,45	-0,20	69,23
-	Đất cơ sở văn hóa	413,47	45,54	10,30	-35,24	22,62
-	Đất cơ sở y tế	9,89	13,34	4,80	-8,54	35,98
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	82,69	85,42	60,33	-25,09	70,63
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	248,33	244,33	23,87	-220,46	9,77
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9	4,00		-4,00	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác					
-	Đất công trình công cộng khác			0,02	0,02	
-	Đất chợ	10,41	14,16	6,01	-8,15	42,44
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	55,76	52,42	10,58	-41,84	20,18
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		1,52		-1,52	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,73	24,43	6,84	-17,59	28,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	877,79	1.268,27	1.131,05	-137,22	89,18
2.14	Đất ở tại đô thị	291,73	95,87	70,83	-25,04	73,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	31,24	16,27	13,77	-2,50	84,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		14,03	7,61	-6,42	54,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	17,45	7,51	8,41	0,90	111,98
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	850,91	827,15	825,46	-1,69	99,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	123,46	55,67	66,92	11,25	120,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		15,26	11,30	-3,96	74,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		41,79	2,93	-38,86	7,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng		9,96	10,24	0,28	102,81
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.654,34	710,76	676,77	-33,99	95,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng		633,60	244,36	-389,24	38,57
2.26	Đất phi nông nghiệp khác					

3	Đất chưa sử dụng	1225,49	498,88	547,38	48,50	109,72
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước		5.558,39			
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		1.855,58			
3	Khu vực rừng phòng hộ		3.898,06			
4	Khu vực rừng đặc dụng					
5	Khu vực rừng sản xuất		11.211,88			
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp		613,87			
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		458,89			
8	Khu du lịch		174,00			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		8,90			

Chi chú: * Không cộng chi tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên

1. 1940
2. 1941
3. 1942
4. 1943
5. 1944
6. 1945
7. 1946
8. 1947
9. 1948
10. 1949
11. 1950
12. 1951
13. 1952
14. 1953
15. 1954
16. 1955
17. 1956
18. 1957
19. 1958
20. 1959
21. 1960
22. 1961
23. 1962
24. 1963
25. 1964
26. 1965
27. 1966
28. 1967
29. 1968
30. 1969
31. 1970
32. 1971
33. 1972
34. 1973
35. 1974
36. 1975
37. 1976
38. 1977
39. 1978
40. 1979
41. 1980
42. 1981
43. 1982
44. 1983
45. 1984
46. 1985
47. 1986
48. 1987
49. 1988
50. 1989
51. 1990
52. 1991
53. 1992
54. 1993
55. 1994
56. 1995
57. 1996
58. 1997
59. 1998
60. 1999
61. 2000
62. 2001
63. 2002
64. 2003
65. 2004
66. 2005
67. 2006
68. 2007
69. 2008
70. 2009
71. 2010
72. 2011
73. 2012
74. 2013
75. 2014
76. 2015
77. 2016
78. 2017
79. 2018
80. 2019
81. 2020
82. 2021
83. 2022
84. 2023
85. 2024
86. 2025
87. 2026
88. 2027
89. 2028
90. 2029
91. 2030
92. 2031
93. 2032
94. 2033
95. 2034
96. 2035
97. 2036
98. 2037
99. 2038
100. 2039
101. 2040
102. 2041
103. 2042
104. 2043
105. 2044
106. 2045
107. 2046
108. 2047
109. 2048
110. 2049
111. 2050
112. 2051
113. 2052
114. 2053
115. 2054
116. 2055
117. 2056
118. 2057
119. 2058
120. 2059
121. 2060
122. 2061
123. 2062
124. 2063
125. 2064
126. 2065
127. 2066
128. 2067
129. 2068
130. 2069
131. 2070
132. 2071
133. 2072
134. 2073
135. 2074
136. 2075
137. 2076
138. 2077
139. 2078
140. 2079
141. 2080
142. 2081
143. 2082
144. 2083
145. 2084
146. 2085
147. 2086
148. 2087
149. 2088
150. 2089
151. 2090
152. 2091
153. 2092
154. 2093
155. 2094
156. 2095
157. 2096
158. 2097
159. 2098
160. 2099
161. 2100
162. 2101
163. 2102
164. 2103
165. 2104
166. 2105
167. 2106
168. 2107
169. 2108
170. 2109
171. 2110
172. 2111
173. 2112
174. 2113
175. 2114
176. 2115
177. 2116
178. 2117
179. 2118
180. 2119
181. 2120
182. 2121
183. 2122
184. 2123
185. 2124
186. 2125
187. 2126
188. 2127
189. 2128
190. 2129
191. 2130
192. 2131
193. 2132
194. 2133
195. 2134
196. 2135
197. 2136
198. 2137
199. 2138
200. 2139
201. 2140
202. 2141
203. 2142
204. 2143
205. 2144
206. 2145
207. 2146
208. 2147
209. 2148
210. 2149
211. 2150
212. 2151
213. 2152
214. 2153
215. 2154
216. 2155
217. 2156
218. 2157
219. 2158
220. 2159
221. 2160
222. 2161
223. 2162
224. 2163
225. 2164
226. 2165
227. 2166
228. 2167
229. 2168
230. 2169
231. 2170
232. 2171
233. 2172
234. 2173
235. 2174
236. 2175
237. 2176
238. 2177
239. 2178
240. 2179
241. 2180
242. 2181
243. 2182
244. 2183
245. 2184
246. 2185
247. 2186
248. 2187
249. 2188
250. 2189
251. 2190
252. 2191
253. 2192
254. 2193
255. 2194
256. 2195
257. 2196
258. 2197
259. 2198
260. 2199
261. 2200
262. 2201
263. 2202
264. 2203
265. 2204
266. 2205
267. 2206
268. 2207
269. 2208
270. 2209
271. 2210
272. 2211
273. 2212
274. 2213
275. 2214
276. 2215
277. 2216
278. 2217
279. 2218
280. 2219
281. 2220
282. 2221
283. 2222
284. 2223
285. 2224
286. 2225
287. 2226
288. 2227
289. 2228
290. 2229
291. 2230
292. 2231
293. 2232
294. 2233
295. 2234
296. 2235
297. 2236
298. 2237
299. 2238
300. 2239
301. 2240
302. 2241
303. 2242
304. 2243
305. 2244
306. 2245
307. 2246
308. 2247
309. 2248
310. 2249
311. 2250
312. 2251
313. 2252
314. 2253
315. 2254
316. 2255
317. 2256
318. 2257
319. 2258
320. 2259
321. 2260
322. 2261
323. 2262
324. 2263
325. 2264
326. 2265
327. 2266
328. 2267
329. 2268
330. 2269
331. 2270
332. 2271
333. 2272
334. 2273
335. 2274
336. 2275
337. 2276
338. 2277
339. 2278
340. 2279
341. 2280
342. 2281
343. 2282
344. 2283
345. 2284
346. 2285
347. 2286
348. 2287
349. 2288
350. 2289
351. 2290
352. 2291
353. 2292
354. 2293
355. 2294
356. 2295
357. 2296
358. 2297
359. 2298
360. 2299
361. 2300
362. 2301
363. 2302
364. 2303
365. 2304
366. 2305
367. 2306
368. 2307
369. 2308
370. 2309
371. 2310
372. 2311
373. 2312
374. 2313
375. 2314
376. 2315
377. 2316
378. 2317
379. 2318
380. 2319
381. 2320
382. 2321
383. 2322
384. 2323
385. 2324
386. 2325
387. 2326
388. 2327
389. 2328
390. 2329
391. 2330
392. 2331
393. 2332
394. 2333
395. 2334
396. 2335
397. 2336
398. 2337
399. 2338
400. 2339
401. 2340
402. 2341
403. 2342
404. 2343
405. 2344
406. 2345
407. 2346
408. 2347
409. 2348
410. 2349
411. 2350
412. 2351
413. 2352
414. 2353
415. 2354
416. 2355
417. 2356
418. 2357
419. 2358
420. 2359
421. 2360
422. 2361
423. 2362
424. 2363
425. 2364
426. 2365
427. 2366
428. 2367
429. 2368
430. 2369
431. 2370
432. 2371
433. 2372
434. 2373
435. 2374
436. 2375
437. 2376
438. 2377
439. 2378
440. 2379
441. 2380
442. 2381
443. 2382
444. 2383
445. 2384
446. 2385
447. 2386
448. 2387
449. 2388
450. 2389
451. 2390
452. 2391
453. 2392
454. 2393
455. 2394
456. 2395
457. 2396
458. 2397
459. 2398
460. 2399
461. 2400
462. 2401
463. 2402
464. 2403
465. 2404
466. 2405
467. 2406
468. 2407
469. 2408
470. 2409
471. 2410
472. 2411
473. 2412
474. 2413
475. 2414
476. 2415
477. 2416
478. 2417
479. 2418
480. 2419
481. 2420
482. 2421
483. 2422
484. 2423
485. 2424
486. 2425
487. 2426
488. 2427
489. 2428
490. 2429
491. 2430
492. 2431
493. 2432
494. 2433
495. 2434
496. 2435
497. 2436
498. 2437
499. 2438
500. 2439
501. 2440
502. 2441
503. 2442
504. 2443
505. 2444
506. 2445
507. 2446
508. 2447
509. 2448
510. 2449
511. 2450
512. 2451
513. 2452
514. 2453
515. 2454
516. 2455
517. 2456
518. 2457
519. 2458
520. 2459
521. 2460
522. 2461
523. 2462
524. 2463
525. 2464
526. 2465
527. 2466
528. 2467
529. 2468
530. 2469
531. 2470
532. 2471
533. 2472
534. 2473
535. 2474
536. 2475
537. 2476
538. 2477
539. 2478
540. 2479
541. 2480
542. 2481
543. 2482
544. 2483
545. 2484
546. 2485
547. 2486
548. 2487
549. 2488
550. 2489
551. 2490
552. 2491
553. 2492
554. 2493
555. 2494
556. 2495
557. 2496
558. 2497
559. 2498
560. 2499
561. 2500
562. 2501
563. 2502
564. 2503
565. 2504
566. 2505
567. 2506
568. 2507
569. 2508
570. 2509
571. 2510
572. 2511
573. 2512
574. 2513
575. 2514
576. 2515
577. 2516
578. 2517
579. 2518
580. 2519
581. 2520
582. 2521
583. 2522
584. 2523
585. 2524
586. 2525
587. 2526
588. 2527
589. 2528
590. 2529
591. 2530
592. 2531
593. 2532
594. 2533
595. 2534
596. 2535
597. 2536
598. 2537
599. 2538
600. 2539
601. 2540
602. 2541
603. 2542
604. 2543
605. 2544
606. 2545
607. 2546
608. 2547
609. 2548
610. 2549
611. 2550
612. 2551
613. 2552
614. 2553
615. 2554
616. 2555
617. 2556
618. 2557
619. 2558
620. 2559
621. 2560
622. 2561
623. 2562
624. 2563
625. 2564
626. 2565
627. 2566
628. 2567
629. 2568
630. 2569
631. 2570
632. 2571
633. 2572
634. 2573
635. 2574
636. 2575
637. 2576
638. 2577
639. 2578
640. 2579
641. 2580
642. 2581
643. 2582
644. 2583
645. 2584
646. 2585
647. 2586
648. 2587
649. 2588
650. 2589
651. 2590
652. 2591
653. 2592
654. 2593
655. 2594
656. 2595
657. 2596
658. 2597
659. 2598
660. 2599
661. 2600
662. 2601
663. 2602
664. 2603
665. 2604
666. 2605
667. 2606
668. 2607
669. 2608
670. 2609
671. 2610
672. 2611
673. 2612
674. 2613
675. 2614
676. 2615
677. 2616
678. 2617
679. 2618
680. 2619
681. 2620
682. 2621
683. 2622
684. 2623
685. 2624
686. 2625
687. 2626
688. 2627
689. 2628
690. 2629
691. 2630
692. 2631
693. 2632
694. 2633
695. 2634
696. 2635
697. 2636
698. 2637
699. 2638
700. 2639
701. 2640
702. 2641
703. 2642
704. 2643
705. 2644
706. 2645
707. 2646
708. 2647
709. 2648
710. 2649
711. 2650
712. 2651
713. 2652
714. 2653
715. 2654
716. 2655
717. 2656
718. 2657
719. 2658
720. 2659
721. 2660
722. 2661
723. 2662
724. 2663
725. 2664
726. 2665
727. 2666
728. 2667
729. 2668
730. 2669
731. 2670
732. 2671
733. 2672
734. 2673
735. 2674
736. 2675
737. 2676
738. 2677
739. 2678
740. 2679
741. 2680
742. 2681
743. 2682
744. 2683
745. 2684
746. 2685
747. 2686
748. 2687
749. 2688
750. 2689
751. 2690
752. 2691
753. 2692
754. 2693
755. 2694
756. 2695
757. 2696
758. 2697
759. 2698
760. 2699
761. 2700
762. 2701
763. 2702
764. 2703
765. 2704
766. 2705
767. 2706
768. 2707
769. 2708
770. 2709
771. 2710
772. 2711
773. 2712
774. 2713
775. 2714
776. 2715
777. 2716
778. 2717
779. 2718
780. 2719
781. 2720
782. 2721
783. 2722
784. 2723
785. 2724
786. 2725
787. 2726
788. 2727
789. 2728
790. 2729
791. 2730
792. 2731
793. 2732
794. 2733
795. 2734
796. 2735
797. 2736
798. 2737
799. 2738
800. 2739
801. 2740
802. 2741
803. 2742
804. 2743
805. 2744
806. 2745
807. 2746
808. 2747
809. 2748
810. 2749
811. 2750
812. 2751
813. 2752
814. 2753
815. 2754
816. 2755
817. 2756
818. 2757
819. 2758
820. 2759
821. 2760
822. 2761
823. 2762
824. 2763
825. 2764
826. 2765
827. 2766
828. 2767
829. 2768
830. 2769
831. 2770
832. 2771
833. 2772
834. 2773
835. 2774
836. 2775
837. 2776
838. 2777
839. 2778
840. 2779
841. 2780
842. 2781
843. 2782
844. 2783
845. 2784
846. 2785
847. 2786
848. 2787
849. 2788
850. 2789
851. 2790
852. 2791
853. 2792
854. 2793
855. 2794
856. 2795
857. 2796
858. 2797
859. 2798
860. 2799
861. 2800
862. 2801
863. 2802
864. 2803
865. 2804
866. 2805
867. 2806
868. 2807
869. 2808
870. 2809
871. 2810
872. 2811
873. 2812
874. 2813
875. 2814
876. 2815
877. 2816
878. 2817
879. 2818
880. 2819
881. 2820
882. 2821
883. 2822
884. 2823
885. 2824
886. 2825
887. 2826
888. 2827
889. 2828
890. 2829
891. 2830
892. 2831
893. 2832
894. 2833
895. 2834
896. 2835
897. 2836
898. 2837
899. 2838
900. 2839
901. 2840
902. 2841
903. 2842
904. 2843
905. 2844
906. 2845
907. 2846
908. 2847
909. 2848
910. 2849
911. 2850
912. 2851
913. 2852
914. 2853
915. 2854
916. 2855
917. 2856
918. 2857
919. 2858
920. 2859
921. 2860
922. 2861
923. 2862
924. 2863
925. 2864
926. 2865
927. 2866
928. 2867
929. 2868
930. 2869
931. 2870
932. 2871
933. 2872
934. 2873
935. 2874
936. 2875
937. 2876
938. 2877
939. 2878
940. 2879
941. 2880
942. 2881
943. 2882
944. 2883
945. 2884
946. 2885
947. 2886
948. 2887
949. 2888
950. 2889
951. 2890
952. 2891
953. 2892
954. 2893
955. 2894
956. 2895
957. 2896
958. 2897
959. 2898
960. 2899
961. 2900
962. 2901
963. 2902
964. 2903
965. 2904
966. 2905
967. 2906
968. 2907
969. 2908
970. 2909
971. 2910
972. 2911
973. 2912
974. 2913
975. 2914
976. 2915
977. 2916
978. 2917
979. 2918
980. 2919
981. 2920
982. 2921
983. 2922
984. 2923
985. 2924
986. 2925
987. 2926
988. 2927
989. 2928
990. 2929
991. 2930
992. 2931
993. 2932
994. 2933
995. 2934
996. 2935
997. 2936
998. 2937
999. 2938
1000. 2939
1001. 2940
1002. 2941
1003. 2942
1004. 2943
1005. 2944
1006. 2945
1007. 2946
1008. 2947
1009. 2948
1010. 2949
1011. 2950
1012. 2951
1013. 2952
1014. 2953
1015. 2954
1016. 2955
1017. 2956
1018. 2957
1019. 2958
1020. 2959
1021. 2960
1022. 2961
1023. 2962
1024. 2963
1025. 2964
1026. 2965
1027. 2966
1028. 2967
1029. 2968
1030. 2969
1031. 2970
1032. 2971
1033. 2972
1034. 2973
1035. 2974
1036. 2975
1037. 2976
1038. 2977
1039. 2978
1040. 2979
1041. 2980
1042. 2981
1043. 2982
1044. 2983
1045. 2984
1046. 2985
1047. 2986
1048. 2987
1049. 2988
1050. 2989
1051. 2990
1052. 2991
1053. 2992
1054. 2993
1055. 2994
1056. 2995
1057. 2996
1058. 2997
1059. 2998
1060. 2999
1061. 3000
1062. 3001
1063. 3002
1064. 3003
1065. 3004
1066. 3005
1067. 3006
1068. 3007
1069. 3008
1070. 3009
1071. 3010
1072. 3011
1073. 3012
1074. 3013
1075. 3014
1076. 3015
1077. 3016
1078. 3017
1079. 3018
1080. 3019
1081. 3020
1082. 3021
1083. 3022
1084. 3023
1085. 3024
1086. 3025
1087. 3026
1088. 3027
1089. 3028
1090. 3029
1091. 3030
1092. 3031
1093. 3032
1094. 3033
1095. 3034
1096. 3035
1097. 3036
1098. 3037
1099. 3038
1100. 3039
1101. 3040
1102. 3041
1103. 3042
1104. 3043
1105. 3044
1106. 3045
1107. 3046
1108. 3047
1109. 3048
1110. 3049
1111. 3050
1112. 3051
1113. 3052
1114. 3053
1115. 3054
1116. 3055
1117. 3056
1118. 3057
1119. 3058
1120. 3059
1121. 3060
1122. 30

Phụ biểu 04:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ
TRƯỚC (2011-2020) THỊ XÃ ĐỨC PHỒ - TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo báo cáo số 344 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
					Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN		2.948,85	525,79	(2.423,06)	17,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		536,28	163,45	(372,83)	30,48
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC/PNN		418,47	163,45	(255,02)	39,06
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN		117,81		(117,81)	
-	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		466,29	103,90	(362,39)	22,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		50,06	2,90	(47,16)	5,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		1.089,01	62,92	(1.026,09)	5,78
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN		1,33	2,00	0,67	150,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		17,28	17,00	(0,28)	98,38
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NCL/PNN		788,60	173,62	(614,98)	22,02
-	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC (a)/PNN		788,60	173,62	(614,98)	22,02
-	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			1,00	22,80	21,80	2.280,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			3,50	3,50	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					

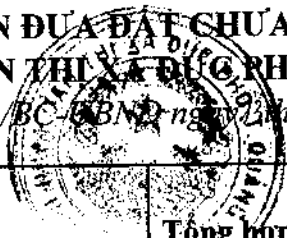
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS		1,00	1,00		100,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)			0,60	0,60	
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN					
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS			0,10	0,10	
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU					
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH			17,60	17,60	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)					
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RDD/SXN					
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NTS					
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất làm muối	RDD/LMU					
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác	RDD/NKH					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)					
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN					
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS					
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất làm muối	RPH/LMU					
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác	RPH/NKH					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Phụ biểu 05:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG KỶ TRƯỚC (2011-2020) TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐUỐC RHÔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 344 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2020)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
					Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP		3.762,02	1.796,00	(1.966,02)	47,74
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,95	22,60	21,65	2.378,95
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC		0,95	22,60	21,65	2.378,95
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK					
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		689,97	18,40	(671,57)	2,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		444,51	43,80	(400,71)	9,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		2.511,36	1.628,10	(883,26)	64,83
1.6	Đất làm muối	LMU					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		25,09	12,50	(12,59)	49,82
1.8	Đất nông nghiệp còn lại (gồm đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác)	NCL		90,14	93,20	3,06	103,39
-	<i>Đất trồng cây hàng năm còn lại</i>	HNC (a)		84,95	90,40	5,45	106,42
-	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH		5,19	2,80	(2,39)	53,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		424,17	106,10	(318,07)	25,01
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS		0,07	4,20	4,13	6.000,00
2.2	Đất quốc phòng	CQP		3,80	6,70	2,90	176,32
2.3	Đất an ninh	CAN					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		6,61		(6,61)	

	<i>Trong đó:</i>						
2.4.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	SKK		2,69		(2,69)	
2.4.2	Đất xây dựng cụm công nghiệp	SKK		3,92		(3,92)	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		107,05	1,20	(105,85)	1,12
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX		15,73		(15,73)	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT		17,87		(17,87)	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA		6,01		(6,01)	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			0,70	0,70	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		12,64	5,40	(7,24)	42,72
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN		2,83	17,90	15,07	632,51
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT		194,42	45,90	(148,52)	23,61
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH		99,58		(99,58)	
-	Đất cơ sở y tế	DYT		0,09		(0,09)	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		2,90		(2,90)	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT		8,45		(8,45)	
-	Đất giao thông	DGT		35,00		(35,00)	
-	Đất thủy lợi	DTL		10,05		(10,05)	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		36,95		(36,95)	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,05		(0,05)	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		0,51		(0,51)	
-	Đất chợ	DCH		0,84		(0,84)	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		4,40	2,10	(2,30)	47,73
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại (gồm đất ở tại nông thôn, đất phi nông nghiệp khác)	NNC		52,74		(52,74)	
-	Đất ở tại nông thôn	ONT		52,74	3,40	(49,34)	6,45
-	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			18,60	18,60	
3	Đất đô thị	DTD		98,23		(98,23)	
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL		44,45		(44,45)	
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT		63,88		(63,88)	

Phụ biểu 06: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2021-2030)

THỊ XÃ ĐỨC PHỒ - LINH GIANG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 344/UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020)

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng 05 năm (2021-2025)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
I	LOẠI ĐẤT					
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.305,25	100,00	37.305,25	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.000,13	75,06	29.256,56	78,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.223,26	14,00	5.633,63	15,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.069,16</i>	<i>13,59</i>	<i>5.479,53</i>	<i>14,69</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	154,10	0,41	154,10	0,41
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.320,03	14,26	5.639,57	15,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.473,25	6,63	2.761,60	7,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.873,53	10,38	3.875,18	10,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.759,55	28,84	11.015,08	29,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	180,74	0,48	171,74	0,46
1.7	Đất làm muối	LMU	115,62	0,31	115,62	0,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,15	0,15	44,15	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.790,77	23,56	7.517,83	20,15
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	620,23	1,66	370,23	0,99
2.2	Đất an ninh	CAN	9,94	0,03	7,44	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,39	0,42	78,70	0,21
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,59	0,11	26,59	0,07
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	56,15	0,15	38,65	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,24	0,06	21,24	0,06
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.016,37	13,45	3.997,52	10,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.618,51	7,02	1.969,47	5,28
-	Đất thủy lợi	DTL	2.287,48	6,13	1.917,67	5,14

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng 05 năm (2021-2025)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,60	0,01	4,60	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,00	0,45	0,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,30	0,03	10,30	0,03
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,80	0,01	4,80	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,33	0,16	60,33	0,16
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,87	0,06	23,87	0,06
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,02	0,00	0,02	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,01	0,02	6,01	0,02
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	48,58	0,13	29,58	0,08
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	0,02	6,84	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,58	1,29	806,32	2,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	562,30	1,51	316,57	0,85
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,77	0,04	13,77	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,61	0,02	7,61	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,41	0,02	8,41	0,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	707,25	1,90	766,36	2,05
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,92	0,21	71,92	0,19
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,30	0,03	11,30	0,03
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,93	0,05	10,43	0,03
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,24	0,03	10,24	0,03
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	675,77	1,81	676,27	1,81
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	239,36	0,64	241,86	0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,35	1,38	530,87	1,42
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	15.571,37			
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	5.558,39			

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng 05 năm (2021-2025)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	1.855,58			
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	3.898,06			
4	Khu vực rừng sản xuất	KSX	11.211,88			
5	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	613,87			
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	458,89			
7	Khu du lịch	KDL	174,00			
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	8,90			

Chi chú: * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên


11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

Phụ biểu 07:

ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THỜI KỲ 2021-2030
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ - TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 34 /BC-UBND ngày 8 tháng 11 năm 2020)

STT	 TỔNG DIỆN TỰ NHIÊN	Đất đô thị			Đất khu công nghệ cao			Đất khu kinh tế			
		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		
			Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025	
1	Đất nông nghiệp	12.208,62	15.571,37	12.208,62							
1.1	Đất trồng lúa	2.492,62	3.460,37	2.492,62							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.462,13	3.425,97	2.462,13							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.799,19	2.738,97	1.799,19							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	876,30	989,66	876,30							
1.4	Đất rừng phòng hộ	734,34	1.016,90	734,34							
1.5	Đất rừng sản xuất	3.158,57	3.247,32	3.158,57							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	125,09	160,74	125,09							
1.7	Đất làm muối	115,62	115,62	115,62							
1.8	Đất nông nghiệp khác	4,69	4,69	4,69							
2	Đất phi nông nghiệp	2.589,63	3.360,36	2.589,63							
2.1	Đất quốc phòng	27,89	27,89	27,89							
2.2	Đất an ninh	3,31	3,31	3,31							
2.3	Đất cụm công nghiệp	8,89	8,89	8,89							
2.4	Đất thương mại dịch vụ	10,81	11,45	10,81							
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,81	12,08	10,81							
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.024,98	1.326,82	1.024,98							
-	Đất giao thông	531,50	728,86	531,50							

-	Đất thu lợi	427,89	518,99	427,89					
-	Đất công trình năng lượng	1,70	1,87	1,70					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,34	0,36	0,34					
-	Đất cơ sở văn hóa	9,27	9,48	9,27					
-	Đất cơ sở y tế	3,62	3,87	3,62					
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	33,80	41,17	33,80					
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,88	18,61	13,88					
-	Đất công trình công cộng khác	0,02	0,02	0,02					
-	Đất chợ	2,96	3,59	2,96					
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	5,24	5,41	5,24					
2.8	Đất danh lam thắng cảnh								
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,56	3,20	2,56					
2.10	Đất ở tại nông thôn	476,47	481,58	476,47					
2.11	Đất ở tại đô thị	70,83	744,41	547,30					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,87	10,85	7,87					
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,69	3,82	3,69					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	4,55	5,69	4,55					
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	382,83	542,61	382,83					
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,60	39,43	38,60					
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,32	7,05	6,32					
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,85	2,93	2,85					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,73	5,98	4,73					
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	317,11	411,76	317,11					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	179,29	186,78	179,29					
3	Đất chưa sử dụng	312,57	476,74	312,57					

Chi chú: * Không công chi tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 08: DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2021-2030) TẠI XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI
 (Kèm theo báo cáo số 13/BC-C/UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020)



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Quy Nhơn	192					
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam	100					
3	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện	500					
4	Tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh						
5	Di tích Trường Lũy	38					
6	Trụ sở làm việc của công an các xã, phường	5					
7	Khu công nghiệp Phổ Phong	157,39					
8	Đê Phổ Minh	20					
9	Đê biển Thạnh Đức	12					
10	Củng cố và nâng cấp hệ thống đê biển ứng phó với biến đổi khí hậu						
11	Hệ thống thủy lợi Thạch Nham						
12	Khu du lịch di tích Đặng Thùy Trâm	104,8					
13	Khu du lịch sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản Đầm An Khê	320					
14	Dự án phim trường Vina Universal	690					

15	Dự án Năng lượng mặt trời công suất 150MW tại xã Phô An, huyện Đức Phô, tỉnh Quảng Ngãi	200					
16	Khu chôn lấp, xử lý chất thải tại xã Phô Nhơn	10					
17	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại xã Phô Phong (để xây dựng công trình Khu xử lý nước thải Nhà máy đường Phô Phong)	3,65					

Chi chú: * Không cộng chi tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 09: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 THỊ XÃ ĐỨC HIỆU - TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo báo cáo số 344 /BC-T.Đ.Đ. ngày 11 tháng 11 năm 2020)

STT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp		2.530,88		
1.1	Đất trồng lúa		820,73		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)		820,73		
-	Đất trồng lúa nước còn lại				
-	Đất trồng lúa nương				
1.2	Đất trồng cây lâu năm		576,70		
1.3	Đất rừng phòng hộ		3,33		
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng sản xuất		501,05		
1.6	Đất làm muối				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		629,07		
-	Đất trồng cây hàng năm còn lại		629,07		
-	Đất nông nghiệp khác				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,00		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp				
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				

2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác		10,00		
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất làm muối				
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác		10,00		
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác				
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp				
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất làm muối				
-	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác				
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác				
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp				
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất làm muối				
-	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác				